

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1686 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020, huyện Thường Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 11/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 441/TTr-STNMT ngày 04/5/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 85/BC-HĐTĐ ngày 04/5/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 110.0717,35 ha.

+ Nhóm đất nông nghiệp: 99.916,87 ha;

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.539,34 ha;

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 1.261,14 ha;

Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,35	100	110.717,35		110.717,35	100
I	CÁC LOẠI ĐẤT		110.717,35	100	110.717,35		110.717,35	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.000,71	90,32	99.849,52	67,35	99.916,87	90,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.493,57	3,16	3.316,00		3.316,00	3,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.130,21</i>	<i>2,83</i>	<i>3.076,09</i>		<i>3.076,09</i>	<i>2,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.151,55	2,85	2.796,89		2.796,89	2,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.960,97	1,77	2.053,47		2.053,47	1,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.071,69	29,87	28.143,00		28.143,00	25,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.331,90	21,07	24.216,23		24.216,23	21,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.593,66	31,25	38.855,96		38.855,96	35,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,98	0,34	441,97		441,97	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,39	0,02		93,36	93,36	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.149,39	8,26	9.539,34		9.539,34	8,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,63	0,04	44,13		44,13	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,87	0,00	22,37		22,37	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			70,00		70,00	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			14,06	12,76	26,82	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,53	0,03	59,68	3,00	62,68	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,97	0,00	0,97		0,97	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.015,48	4,53	5.172,45		5.172,45	4,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,00	0,88		0,88	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,26	0,00	6,27		6,27	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.148,99	1,94	2.205,63		2.205,63	1,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,05	0,04	55,05		55,05	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,83	0,01	14,83		14,83	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,24	0,00	5,97		5,97	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22	0,00	0,22	1,45	1,67	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	289,66	0,26	300,86		300,86	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,34	0,00		6,55	6,55	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,81	0,02		24,98	24,98	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				57,20	57,20	0,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,00		1,42	1,42	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.488,91	1,34		1.417,99	1.417,99	1,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,60	0,04		39,60	39,60	0,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				1,03	1,03	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.567,25	1,42	1.328,49	-67,35	1.261,14	1,14
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6	Đất đô thị*		276,97	0,25	51,44		51,44	0,05
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				3.316,00	3.316,00	3,00
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				2.053,47	2.053,47	1,85
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				28.143,00	28.143,00	25,42
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				24.216,23	24.216,23	21,87
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				38.855,96	38.855,96	35,09
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	KKN				70,00	70,00	0,06
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				81,87	81,87	0,07
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				2.268,31	2.268,31	2,05

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	456,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	54,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	160,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	142,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		306,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thường Xuân; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Thường Xuân đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC105.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số
							Diện tích (ha) Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,35	100,00			110.717,35 100,00
I	CÁC LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.000,71	90,32	99.849,52	67,35	99.916,87 90,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.493,57	3,16	3.316,00		3.316,00 3,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.130,21	2,83	3.076,09		3.076,09 2,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.151,55	2,85	2.796,89		2.796,89 2,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.960,97	1,77	2.053,47		2.053,47 1,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.071,69	29,87	28.143,00		28.143,00 25,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.331,90	21,07	24.216,23		24.216,23 21,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.593,66	31,25	38.855,96		38.855,96 35,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,98	0,34	441,97		441,97 0,40
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,39	0,02		93,36	93,36 0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.149,39	8,26	9.539,34		9.539,34 8,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,63	0,04	44,13		44,13 0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,87	0,00	22,37		22,37 0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			70,00		70,00 0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			14,06	12,76	26,82 0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,53	0,03	59,68	3,00	62,68 0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,97	0,00	0,97		0,97 0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.015,48	4,53	5.172,45		5.172,45 4,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,00	0,88		0,88 0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,26	0,00	6,27		6,27 0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.148,99	1,94	2.205,63		2.205,63 1,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,05	0,04	55,05		55,05 0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,83	0,01	14,83		14,83 0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,24	0,00	5,97		5,97 0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22	0,00	0,22	1,45	1,67 0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	289,66	0,26	300,86		300,86 0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,34	0,00		6,55	6,55 0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,81	0,02		24,98	24,98 0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				57,20	57,20 0,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,00		1,42	1,42 0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.488,91	1,34		1.417,99	1.417,99 1,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,60	0,04		39,60	39,60 0,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				1,03	1,03 0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.567,25	1,42	1.328,49	-67,35	1.261,14 1,14
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*		276,97	0,25	51,44		51,44 0,05
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				3.316,00	3.316,00 3,00
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				2.053,47	2.053,47 1,85
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				28.143,00	28.143,00 25,42
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				24.216,23	24.216,23 21,87
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				38.855,96	38.855,96 35,09
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				70,00	70,00 0,06
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				81,87	81,87 0,07
8	Khu du lịch	KDL					
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				2.268,31	2.268,31 2,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành
	Tổng diện tích tự nhiên		276,97	20.573,09	18.869,95	9.910,59	13.948,19	7.991,60	3.615,51	3.402,34
I	CÁC LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,83	19.858,79	18.156,90	9.495,93	11.872,01	6.670,15	3.205,90	2.820,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,31	210,63	178,69	284,07	237,86	317,85	229,38	158,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,96	101,31	181,67	276,06	237,67	293,09	167,93	167,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,17	257,80	5,27	83,98	257,70	429,87	246,40	179,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,76	94,03	43,90	191,33	229,11	294,25	201,39	50,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		4.881,81	3.298,80	7.956,59	2.225,98	1.326,04	365,16	109,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		7.420,32	9.060,89		5.563,19	1.276,29		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,56	6.988,70	5.549,58	947,90	3.297,89	2.958,31	2.107,04	2.303,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,03	5,50	19,77	32,06	45,11	20,82	56,53	19,60
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,01		15,18	46,71		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	159,11	346,48	462,79	344,97	1.854,19	1.293,31	391,65	516,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	13,00	3,08	0,34	2,60	4,62	3,00	0,75
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	0,25	0,25	0,25	15,25	0,25	0,24	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,00							30,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,61		2,49			1,88		7,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,23	0,10	4,66		0,24	24,84	0,36	9,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								0,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51,64	144,06	74,16	109,17	1.528,78	932,44	92,70	117,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,88			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								1,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		87,71	101,90	85,27	133,55	234,16	164,22	281,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,44							3,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,34	0,24	0,60	0,75	0,12	0,80	0,98	-0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,11	0,28	0,62		0,39	0,13		0,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					1,45			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,89	22,81	8,72	53,77	33,28	19,54	25,93	19,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1,34						1,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,61	0,52	4,10	0,73	2,05	2,97	1,14	1,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06			0,03			0,14	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		76,17	261,93	88,76	128,37	70,17	102,95	34,75
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53		0,29	5,90	7,24	1,41		5,32
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						0,10		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,03	367,82	250,25	69,69	221,98	28,14	17,96	65,88
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	12,31	210,63	178,69	284,07	237,86	317,85	229,38	158,49
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	65,76	94,03	43,90	191,33	229,11	294,25	201,39	50,27
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		4.881,81	3.298,80	7.956,59	2.225,98	1.326,04	365,16	109,52
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD		7.420,32	9.060,89		5.563,19	1.276,29		
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	0,56	6.988,70	5.549,58	947,90	3.297,89	2.958,31	2.107,04	2.303,03
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	32,00							30,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	55,05		2,49			1,88		11,57
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1,23	87,81	106,56	85,27	133,79	259,00	164,58	290,90

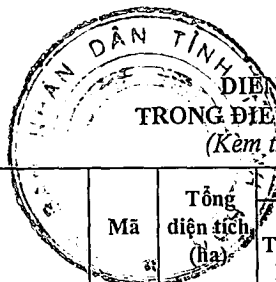
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Luân Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chính	Xã Tân Thành
	Tổng diện tích tự nhiên		5.575,63	4.104,65	3.269,89	4.676,07	734,19	958,35	1.682,13	7.336,80	3.791,41
I	CÁC LOẠI ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.178,90	3.837,14	3.013,52	2.964,11	425,18	615,57	1.268,10	7.041,13	3.375,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,21	183,04	191,64	83,71	127,51	89,37	246,67	205,71	246,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	316,00	180,56	193,57	81,43	139,18	78,15	211,45	195,42	248,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,51	27,03	8,70	216,36	197,55	283,05	142,36	71,56	248,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	220,64	83,32	24,20	84,22	45,49	95,99	102,97	112,72	113,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.958,31	2.212,77	1.497,27	162,02			130,60	1.944,57	73,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				895,54					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.520,03	1.302,35	1.266,03	1.508,87	47,52	101,78	626,67	4.662,95	2.666,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,21	28,63	25,69	13,39	7,11	24,12	8,64	43,62	26,14
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						21,25	10,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	340,42	253,65	237,85	1.662,80	285,88	333,75	411,95	277,25	366,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,26	5,01	0,19	1,36			1,48	6,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,23	0,23	0,22	2,62	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					2,20	5,80			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				2,41	3,00	5,20			0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				2,10	5,62	1,01	8,87		4,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	102,40	69,14	50,43	1.470,36	59,57	50,38	129,67	78,68	111,63
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				2,64		2,01			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	144,40	86,84	120,69	74,59	168,97	106,21	229,73	65,60	119,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32	0,66	0,73	0,55	2,17	0,33	1,11	0,00	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,05	0,04	1,46	0,36				0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,03		0,19		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,29	25,11	14,74	10,61	8,85	3,59	6,99	11,81	13,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,40				0,90		2,85		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,94	0,55	0,83	2,13	1,02	1,49	0,53	1,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						57,20			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,52			0,33		0,32		0,02	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75,17	67,76	45,45	92,91	29,43	100,45	30,81	113,67	99,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	2,66		0,27	1,07			5,23	9,52
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,93					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56,30	13,86	18,51	49,16	23,13	9,04	2,08	18,43	48,88
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*										
II	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	312,21	183,04	191,64	83,71	127,51	89,37	246,67	205,71	246,88
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	220,64	83,32	24,20	84,22	45,49	95,99	102,97	112,72	113,90
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1.958,31	2.212,77	1.497,27	162,02			130,60	1.944,57	73,56
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				895,54					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	2.520,03	1.302,35	1.266,03	1.508,87	47,52	101,78	626,67	4.662,95	2.666,76
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					2,20	5,80			
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				2,41	3,00	5,20			0,27
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	144,40	86,84	120,69	76,69	174,59	107,22	238,61	65,60	124,54

Phụ biểu số 02:



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THƯỜNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-UBND ngày 07/15/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chinh	Xã Tân Thành
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	456,15	58,09	8,39	21,04	4,96	27,25	29,16	13,98	59,34	9,83	8,83	11,03	61,73	30,34	72,82	19,39	10,42	9,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,64	11,89	1,34	6,31	1,39	6,94	4,69	6,74	17,82	5,72	3,18	5,90	22,45	24,14	3,33	8,48	2,39	1,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>54,12</i>	<i>9,99</i>	<i>0,33</i>	<i>1,56</i>	<i>0,71</i>	<i>1,86</i>	<i>0,54</i>	<i>2,54</i>	<i>8,68</i>	<i>1,71</i>	<i>1,79</i>	<i>3,97</i>	<i>6,72</i>	<i>7,89</i>	<i>1,65</i>	<i>2,85</i>	<i>0,56</i>	<i>0,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	160,25	26,57	2,18	0,06	1,09	2,48	13,58	1,36	24,75	1,92	0,48	0,41	4,99	2,91	67,80	5,36	1,23	3,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,56	0,46	1,20	0,56	1,22		2,21	1,30	0,36	1,47	0,91	0,47	0,15		0,58	2,50	0,89	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,06											0,06						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	142,93	17,20	3,67	13,96	1,26	17,82	8,68	4,20	16,24	0,68	4,17	3,91	33,52	3,30	1,11	3,05	5,91	4,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,71	1,97		0,14				0,39	0,18	0,03	0,09	0,28	0,62					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,34	0,08			0,27	3,45	43,60		1,10	0,08	0,36	0,03	0,22	0,65	23,40	0,01		0,09
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,71														1,71			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,20						1,51								0,69			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	63,04						42,05								20,99			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,39	0,08			0,27	3,45	0,04		1,10	0,08	0,36	0,03	0,22	0,65	0,01	0,01		0,09



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THƯỜNG XUÂN**
(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
				TT Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chính	Xã Tân Thành
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,56		111,02	33,42	34,19	63,30	7,69		17,46	21,98			12,50					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,12		12,50	8,27	5,99	11,60			4,76									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	258,25		98,52	25,15	28,20	51,70	7,50		12,70	21,98			12,50					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,19						0,19											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,54	0,06		0,92	0,13	0,03	0,42		0,35	0,03	0,24	0,96	0,84	0,04		0,23	0,25	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,06								0,06									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,89			0,71					0,10			0,08						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10			0,09					0,01									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,52	0,06		0,08	0,04	0,02	0,06			0,00	0,01	0,52	0,52			0,22		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,82			0,03	0,09	0,01	0,36		0,17	0,02	0,23	0,44	0,25	0,04		0,01	0,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15																0,10	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		